

**TỔNG LIÊN ĐOÀN
LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

Số: 1439/QĐ-TLĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

ĐOÀN CHỦ TỊCH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Công đoàn năm 1990;

Căn cứ Điều lệ Công đoàn Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan đảng, Mặt trận và các đoàn thể; Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp của Ban chấp hành TW;

Theo đề nghị của Ban Tổ chức, Ban Tài chính, Ban Chính sách- Pháp luật Tổng Liên đoàn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy định về chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thay thế Quyết định chế độ phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn ban hành kèm theo Quyết định số 1262/QĐ-TLĐ ngày 19/9/2007 và văn bản số 374/TLĐ ngày 5 tháng 3 năm 2008 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn.

Điều 3. Các Ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn; Công đoàn các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Các đ/c UB ĐCT;
- LĐLĐ các tỉnh, TP, CĐ ngành TW; CĐ Tcty trực thuộc TLĐ;
- Các Ban, đơn vị trực thuộc TLĐ;
- Lưu VP TLĐ.

Đặng Ngọc Tùng

QUY ĐỊNH

VỀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1439/QĐ-TLĐ ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn LĐVN)

I. QUY ĐỊNH CHUNG.

1. Phụ cấp cán bộ công đoàn theo Quy định này, bao gồm: Phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên cơ sở trở lên hoạt động kiêm nhiệm; Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ công đoàn (cán bộ công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam).

Chi phụ cấp cán bộ công đoàn phải đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức và sử dụng trong phạm vi nguồn kinh phí theo quy định của Tổng Liên đoàn.

2. Phụ cấp cán bộ công đoàn không tính để đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế. Khi thôi giữ chức vụ kiêm nhiệm, cán bộ công đoàn thì thôi hưởng phụ cấp cán bộ công đoàn từ tháng tiếp theo.

II. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ.

1. Nguyên tắc:

1.1. Mức phụ cấp cán bộ công đoàn cơ sở được xác định căn cứ vào số lượng lao động của đơn vị.

1.2. Phụ cấp cán bộ công đoàn cơ sở = (Hệ số phụ cấp) x (Tiền lương tối thiểu công đoàn cơ sở đang thu kinh phí công đoàn)

1.3. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp.

Công đoàn cơ sở được sử dụng tối đa 30% số thu kinh phí công đoàn và đoàn phí công đoàn (phần công đoàn cơ sở được sử dụng) để chi lương, phụ cấp cán bộ công đoàn chuyên trách và phụ cấp cán bộ công đoàn cơ sở. Trường hợp nguồn kinh phí này sử dụng không hết thì bổ sung chi hoạt động phong trào. Đối với công đoàn cơ sở được chuyên môn hỗ trợ kinh phí chi phụ cấp cho cán bộ công đoàn, việc sử dụng do công đoàn cơ sở quyết định.

Công đoàn cơ sở căn cứ khả năng nguồn kinh phí được sử dụng và nhu cầu thực tế của đơn vị được điều chỉnh đối tượng, mức chi, thời gian chi (tháng, quý, năm) phụ cấp cán

bộ công đoàn cho phù hợp, nhưng phụ cấp kiêm nhiệm không quá hệ số 0,7; phụ cấp trách nhiệm không quá hệ số 0,3.

1.4. Tại công đoàn cơ sở, cán bộ công đoàn chỉ được hưởng 1 mức phụ cấp kiêm nhiệm hoặc phụ cấp trách nhiệm cao nhất.

1.5. Đối với công đoàn cơ sở doanh nghiệp có sổ thu, chi ngân sách công đoàn hàng năm lớn, việc áp dụng mức chi phụ cấp trách nhiệm cho kế toán công đoàn cơ sở theo quy định này chưa phù hợp. Ban chấp hành công đoàn cơ sở xem xét và quyết định mức phụ cấp kiêm nhiệm của kế toán như Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở, hoặc ký hợp đồng kế toán theo quy định của Luật Kế toán. Việc ký hợp đồng, mức chi trả cho kế toán phải được công đoàn cấp trên trực tiếp chấp thuận bằng văn bản.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm.

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

Chủ tịch và Phó Chủ tịch Công đoàn cơ sở kiêm nhiệm.

2.2. Mức phụ cấp.

TT	Số lao động	Hệ số phụ cấp		H ệ s ố p h ụ c á p
		Chủ tịch	Phó Chủ tịch	
1	Dưới 150 lao động	0,2	0,15	
2	Từ 150 đến dưới 500 lao động	0,25	0,2	
3	Từ 500 đến dưới 2000 lao động	0,3	0,25	
4	Từ 2000 đến dưới 4000 lao động	0,4	0,3	
5	Từ 4000 đến dưới 6000 lao động	0,5	0,4	
6	Từ 6000 đến dưới 8.000 lao động	0,6	0,5	
7	Trên 8000 lao động	0,7	0,6	

3. Phụ cấp trách nhiệm:

3.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

- Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Công đoàn cơ sở (Ban gồm cả công đoàn cơ sở bốn cấp).
- Chủ tịch Công đoàn bộ phận;
- Tổ trưởng công đoàn;
- Kế toán, Thủ quỹ kiêm nhiệm của Công đoàn cơ sở;

3.2. Mức phụ cấp.

TT	Số lao động	Hệ số phụ cấp			Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp
		Ủy viên BCHCĐCS, Kế toán CĐ cơ sở	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra CĐ cơ sở, Chủ tịch CĐ bộ phận	Tổ trưởng Công đoàn, Thủ quỹ công đoàn cơ sở		
1	Dưới 150 lao động	0,14	0,12	0,12		
2	Từ 150 đến dưới 500 LĐ	0,15	0,13	0,13		
3	Từ 500 đến dưới 2.000 LĐ	0,18	0,15	0,13		
4	Từ 2.000 đến dưới 4.000 LĐ	0,21	0,18	0,13		
5	Từ 4.000 đến dưới 6.000 LĐ	0,25	0,21	0,13		
6	Từ 6.000 LĐ trở lên	0,3	0,25	0,13		

III. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ.

1. Phụ cấp kiêm nhiệm.

- Chủ tịch công đoàn các cấp trên cơ sở ở đơn vị có chỉ tiêu biên chế chuyên trách nhưng hoạt động kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng bằng 10% lương ngạch bậc, chức vụ và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

- Phó Chủ tịch công đoàn các cấp trên cơ sở ở đơn vị có chỉ tiêu biên chế chuyên trách, nhưng hoạt động kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng bằng 7% lương ngạch bậc, chức vụ và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

- Cán bộ giữ chức vụ kiêm nhiệm ở đơn vị nào do đơn vị đó chi trả phụ cấp và quyết toán vào mục 2 “Phụ cấp cán bộ công đoàn không chuyên trách”

- Cán bộ giữ nhiều chức danh kiêm nhiệm chỉ được hưởng 1 mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất (do ngân sách công đoàn chi);

- Đối với kế toán kiêm nhiệm (không là cán bộ công đoàn chuyên trách) của công đoàn cấp trên cơ sở được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm như phó chủ tịch công đoàn cấp trên cơ sở kiêm nhiệm.

2. Phụ cấp trách nhiệm:

2.1. Nguyên tắc:

- Mức phụ cấp căn cứ vào số lao động là đối tượng trích nộp kinh phí công đoàn do đơn vị quản lý.

- Cán bộ tham gia Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên cơ sở ở cấp nào được hưởng phụ cấp trách nhiệm của cấp đó. Trong 1 cấp công đoàn, cán bộ giữ nhiều chức danh có chế độ phụ cấp trách nhiệm chỉ được hưởng 1 mức phụ cấp trách nhiệm của chức danh cao nhất.

- $\text{Phụ cấp trách nhiệm} = (\text{Hệ số phụ cấp}) \times (\text{Tiền lương tối thiểu chung theo quy định của Nhà nước})$

- Phụ cấp trách nhiệm của cấp nào do cấp đó chi và quyết toán vào mục 2 “Phụ cấp cán bộ công đoàn không chuyên trách”.

LĐLĐ tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành TW; Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn được hướng dẫn điều chỉnh mức phụ cấp trách nhiệm cho phù hợp với khả năng ngân sách và thực tế hoạt động của đơn vị, nhưng tối đa không quá mức phụ cấp cao nhất quy định tại điểm 2.2.1; 2.2.2, khoản 2.1, mục III văn bản này.

2.2. Mức phụ cấp.

2.2.1. Công đoàn cấp trên cơ sở.

TT	Số lao động	Hệ số phụ cấp		H ệ s ố p h ụ c ấ p
		Ủy viên Ban Chấp hành	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra	
1	Dưới 10.000 lao động	0,20	0,15	
2	Từ 10.000 đến dưới 30.000 lao động	0,25	0,20	
3	Từ 30.000 lao động trở lên	0,30	0,25	

2.2.2. LĐLĐ tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành Trung ương; Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

TT	Số lao động	Hệ số phụ cấp		H ệ s ố p h ụ c ấ p
		Ủy viên Ban Chấp hành	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra	
1	Dưới 300.000 lao động	0,35	0,25	
2	Từ 300.000 lao động trở lên	0,4	0,35	

2.2.3. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Ủy viên Ban Chấp hành, hệ số phụ cấp: 0,45.
- Ủy viên Ủy ban Kiểm tra, hệ số phụ cấp: 0,40

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Ban Tổ chức, Ban Tài chính, Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn có trách nhiệm giúp Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn LĐVN hướng dẫn, kiểm tra các cấp công đoàn thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cấp Công đoàn phản ánh về Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để xem xét, giải quyết./.